BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2019

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Ký ngày: 10/4/2020 16:31:39

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2.	Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
3.	Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 – 9
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho niên độ kế toán 2019	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2019	11
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2019	12 - 57

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2019.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (viết tắt là **"Tổng Công ty"**) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần,** đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ : **2.366.000.000.000 Đồng**

Vốn pháp định : **6.000.000.000 Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có:

* ***Trụ sở chính***

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : **3 7 0 0 1 4 6 4 5 8**

* *Hệ thống các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

1.	Ông	Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Thành viên
3.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Thành viên
4.	Ông	Lê Văn Tám	Thành viên
5.	Ông	Nguyễn Xuân Hoà	Thành viên
6.	Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên
7.	Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

1.	Bà	Nguyễn Thị Khánh Hà	Trưởng ban
2.	Bà	Nguyễn Thuý Hằng	Thành viên
3.	Ông	Lê Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1.	Ông	Đoàn Minh Quang	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
2.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Phó Tổng Giám Đốc
3.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Phó Tổng Giám Đốc
4.	Ông	Huỳnh Xuân Phương	Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông	Trần Đình Giáp	Phó Tổng Giám đốc
6.	Ông	Đặng Văn Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 57.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính riêng của niên độ này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu;
* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ và Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho niên độ kế toán 2019, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700416438-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT-T. BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 1906.01-03/2020/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP kèm theo, được lập ngày 04 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lế - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ kế toán 2019.

Báo cáo tài chính riêng đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

M.S.D.N: 0102038482-003-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 2 - TP. HỒ CHÍ MINH

Giám đốc – Võ Công Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0486-2018-124-1

Kiểm toán viên – Lê Hồng Long

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số : 0786-2018-124-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.451.541.389.605**	**6.650.365.743.032**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**544.353.215.989**	**1.456.899.686.042**
111	1. Tiền		344.353.215.989	184.717.666.042
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	1.272.182.020.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**387.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	387.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.163.932.653.557**	**3.185.118.968.313**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.654.914.700.661	1.677.736.557.379
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	87.947.041.286	766.414.370.329
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	22.600.000.000	500.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	407.761.833.354	250.358.796.514
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(9.290.921.744)	(9.390.755.909)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1.740.480.404.844**	**1.615.353.113.723**
141	1. Hàng tồn kho	V.8	1.740.480.404.844	1.615.353.113.723
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.775.115.215**	**5.993.974.954**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	2.775.115.215	1.682.332.156
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	-	4.311.638.227
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	-	4.571
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.326.227.023.675**	**2.696.501.089.570**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**141.523.346.420**	**84.350.351.321**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.12	107.007.971.680	49.834.976.581
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.13	14.135.374.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.14	20.380.000.000	20.380.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**941.603.052.549**	**923.081.452.339**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.15	658.698.444.682	666.301.158.802
222	*- Nguyên giá*		*1.338.386.567.933*	*1.248.181.956.659*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(679.688.123.251)*	*(581.880.797.857)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.16	282.904.607.867	256.780.293.537
228	*- Nguyên giá*		*357.950.967.611*	*324.721.358.168*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(75.046.359.744)*	*(67.941.064.631)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.17	**217.144.630.222**	**215.806.078.478**
231	*- Nguyên giá*		*232.602.092.244*	*234.912.351.883*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(15.457.462.022)*	*(19.106.273.405)*

240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.294.832.466.660**	**1.014.885.593.304**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.18	15.143.235.167	11.027.418.980
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.19	1.279.689.231.493	1.003.858.174.324
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**708.953.400.072**	**430.271.140.617**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.20	414.557.655.581	136.229.963.381
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.21	294.395.744.491	294.395.744.491
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.22	-	(354.567.255)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**22.170.127.752**	**28.106.473.511**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.23	22.170.127.752	28.057.473.511
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.24	-	49.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.777.768.413.280**	**9.346.866.832.602**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.331.217.688.287**	**6.874.362.230.289**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.772.249.086.116**	**6.459.975.852.082**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.25	583.308.630.653	722.313.978.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.26	2.587.071.053	5.963.299.791
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.27	221.287.540.823	2.184.431.398.280
314	4. Phải trả người lao động	V.28	3.256.905.953	3.041.865.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.29	7.546.852.306	4.254.280.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.30	33.029.177.251	110.809.376.615
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.31	3.873.024.455.245	3.307.904.639.541
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.32	366.803.033	3.145.519.778
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.33	47.841.649.799	118.111.493.350
330	**II. Nợ dài hạn**		**558.968.602.171**	**414.386.378.207**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.34	22.024.200.000	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.35	-	16.100.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.36	292.265.970.899	304.418.215.907
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.37	28.413.381.423	77.217.662.300
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.38	216.265.049.849	16.650.500.000
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.446.550.724.993**	**2.472.504.602.313**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.39	**2.446.550.724.993**	**2.472.504.602.313**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.39.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.39.2	(243.800.000)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	V.39.2	5.325.230.116	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.39.3	75.469.294.877	106.504.602.313
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*2.058.505.294*	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*73.410.789.583*	*106.504.602.313*
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.777.768.413.280**	**9.346.866.832.602**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.40	**12.178.153.603.331**	**13.444.583.505.434**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.40	**12.178.153.603.331**	**13.444.583.505.434**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.41	11.717.669.861.660	12.919.204.603.776
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**460.483.741.671**	**525.378.901.658**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.42	80.867.053.212	136.543.767.938
22	7. Chi phí tài chính	VI.43	166.895.261.697	213.882.469.532
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*150.003.504.455*	*164.474.281.236*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.44	224.563.112.817	243.968.611.959
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.45	53.707.680.338	73.140.740.865
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.184.740.031**	**130.930.847.240**
31	11. Thu nhập khác	VI.46	2.647.129.862	9.751.950.194
32	12. Chi phí khác	VI.47	2.549.319.261	8.405.818.135
40	**13. Lợi nhuận khác**		**97.810.601**	**1.346.132.059**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**96.282.550.632**	**132.276.979.299**
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.48	22.822.761.049	25.821.376.986
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		49.000.000	(49.000.000)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**73.410.789.583**	**106.504.602.313**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		17.865.347.378.396	15.557.533.659.015
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(16.788.112.377.658)	(15.216.968.517.351)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(67.484.203.793)	(73.709.005.464)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(218.033.248.523)	(258.178.689.540)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.836.336.925)	(20.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.847.931.005.471	1.720.477.556.824
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.899.171.919.080)	(2.699.626.514.158)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.285.359.702.112)**	**(990.471.510.674)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(276.213.489.522)	(107.652.148.826)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.600.000.000)	(1.341.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		891.000.000.000	1.283.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.900.001.214	112.173.416.076
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**608.086.511.692**	**(53.478.732.750)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.369.532.976.576	11.240.149.268.477
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.604.806.228.878)	(11.439.721.675.249)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**764.726.747.698**	**(199.572.406.772)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(912.546.442.722)**	**(1.243.522.650.196)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**1.456.899.686.042**	**2.700.420.746.291**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.331)	1.589.947
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**544.353.215.989**	**1.456.899.686.042**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Huyền Phương	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính riêng cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chủ yếu trong năm 2019 là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Cấu trúc Tổng Công ty

+ Trụ sở chính;
+ Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
+ Các Công ty con;
+ Các Công ty liên doanh liên kết.

❖ ***Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty bao gồm:***

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch và cho thuê văn phòng
2.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.	Kinh doanh xăng dầu
3.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh xăng dầu
4.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh xăng dầu
5.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6.	Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7.	Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng và khách sạn
8.	Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9.	Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10.	Ban Quản lý KCN Bình Đường - Sóng Thần I	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11.	Hệ thống 22 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
12.	Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

❖ ***Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:***

	Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu của TCT
❖	**Công ty con**				
1.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
2.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng; Vận tải xăng dầu; Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
3.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và vận tải hàng hóa bằng đường bộ,đường thủy	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Lắp đặt hệ thống điện; cấp, thoát nước; Thu gom xử lý rác thải	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6.	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
❖	**Công ty liên kết**				
7.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được đánh giá theo phương pháp Bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Có thời gian sử dụng trên một năm trở lên;

c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có

được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
- Giấy phép xả nước thải	10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

BĐSĐT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

Bất động sản đầu tư	Số năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	50

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

13. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau)

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải được giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá (dịch vụ), tài sản cho người mua sử dụng. Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu của các kỳ kế toán sau.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng - phúc lợi) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty. Mức trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 05 điều kiện sau:

a. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác;

d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 04 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

18. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3.665.164.500	15.061.416.000
- Tiền gửi ngân hàng	340.688.051.489	169.656.250.042
- Các khoản tương đương tiền [*]	200.000.000.000	1.272.182.020.000
Cộng	**544.353.215.989**	**1.456.899.686.042**
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ	USD 794.09	USD 1,009.57

[*] Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	**387.000.000.000**

Khoản tiền gởi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại cổ phần đã thu hồi trong năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	481.373.693.119	475.043.512.504
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	345.016.399.494	375.198.376.084
-	Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	276.988.291.050	578.404.238.980
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương (*)	273.714.453.672	107.832.689.944
-	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Huy Thành An	93.518.144.320	-
-	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp Hòa Khánh	28.857.068.328	6.122.161.683
-	Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	24.970.324.300	22.094.222.000
-	Công ty TNHH Sản xuất Vật Liệu Xây dựng Hưng Thịnh	20.800.000.000	-
-	Công ty TNHH Huy Hồng	16.495.383.782	16.241.438.283
-	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát	14.707.066.597	5.509.683.897
-	Công ty TNHH Một thành viên Phú Sang	11.521.481.708	7.285.051.550
-	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	9.433.650.000	7.611.930.000
-	Công ty TNHH Một thành viên Thư Thùy	2.999.499.999	2.936.380.000
-	Công ty TNHH Xăng Dầu 77	2.086.738.300	6.606.638.600
-	Các đối tượng hạn khác	52.432.505.992	66.850.233.854
	Cộng	**1.654.914.700.661**	**1.677.736.557.379**

(*) Khoản phải thu các bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Hợp tác xã Vĩnh Hưng	57.811.337.857	73.931.097.182
-	Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
-	Công ty TNHH tư vấn kiến trúc - quy hoạch A.A.P	3.890.135.600	-
-	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa	3.203.437.600	-
-	Công ty TNHH SX TM Hoàng Gia Nguyễn Minh	2.707.174.932	
-	Công ty TNHH CND	2.387.266.358	
-	Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS	1.448.972.871	1.448.972.871
-	Công yy TNHH XD DV Kỹ thuật Á Châu	1.416.258.486	-
-	Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	1.107.486.162	-
-	Công ty TNHH Kỹ thuật và TM Không Gian Mới - SPACETECH	797.500.792	1.772.072.408
-	Công ty CP Xây Lắp Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Xăng dầu Sài Gòn	444.400.000	1.267.200.000
-	Nguyễn Thành Nhân	-	467.717.800.000
-	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	-	120.094.525.502
-	Nguyễn Thanh Sơn	-	24.698.400.000
-	Đỗ Thị Thu	-	20.812.433.250
-	Công ty Cổ phần TM Tổng hợp Thuận An	-	10.000.000.000
-	Công ty TNHH Thương mại và DV Vĩnh Hưng Phát	-	7.690.000.000
-	Trần Hiếu	-	7.077.342.000
-	Nguyễn Văn Thanh	-	7.009.100.000
-	Công ty TNHH Phát triển KHCN Tiên Tiến	-	4.780.645.765
-	Các khoản trả trước ngắn hạn khác	7.585.070.628	12.966.781.351
	Cộng	**87.947.041.286**	**766.414.370.329**

(*) Khoản trả trước cho các bên liên quan

5. Phải thu cho vay ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Công ty CP Nông Lâm nghiệp BD (*)	22.600.000.000	-
-	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	-	252.000.000.000
-	Công ty TNHH VT Thủy Bộ Bình Dương (*)	-	248.000.000.000
	Cộng	**22.600.000.000**	**500.000.000.000**

(*) Khoản cho vay là bên liên quan

6. Phải thu ngắn hạn khác

-	Phải thu hao hụt xăng dầu	1.053.783.121	1.055.379.071
-	Tạm ứng	179.337.475.451	146.483.896.336
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt xăng dầu nhập khẩu	28.384.594.637	41.544.103.829
-	Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	20.222.766.578	20.222.766.578
-	Công ty TNHH MTV CTĐT Bình Dương (*)	6.333.839.851	14.142.291.613
-	Công ty TNHH VT Thủy Bộ Bình Dương (*)	7.662.907.957	9.578.634.947
-	Công ty CP Nông Lâm nghiệp BD (*)	2.295.575.883	9.172.427.607
-	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương (*)	4.800.000.000	5.305.671.032
-	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Dương	-	1.405.130.730
-	Công ty TNHH ĐK Xe Cơ Giới 61 - 05D (*)	293.913.500	720.685.074
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bình Dương	-	410.301.370
-	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bình Dương	-	151.506.850
-	Công ty CP Vật Liệu và XD Bình Dương	17.537.887.121	37.887.121
-	Công ty CP Giang Nam Logistics (**)	135.551.794.800	-
-	Các đối tượng khác	4.287.294.455	128.114.356
	Cộng	**407.761.833.354**	**250.358.796.514**

(*) Khoản phải thu các bên có liên quan

(**) Khoản tiền phải thu lại Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015 để thành lập Công ty TNHH An Sơn Logistics Bình Dương.

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	768.945.906	768.945.906	768.945.906
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS	900.000.000	466.373.350	932.746.700	466.373.350
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền	266.762.600	266.762.600	266.762.600	266.762.600
- CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang	340.000.000	170.000.000	340.000.000	170.000.000
- DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát	161.397.200	161.397.200	161.397.200	161.397.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý	155.501.800	155.501.800	155.501.800	155.501.800
- DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân	300.851.168	150.425.584	300.851.168	150.425.584
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	261.852.000	130.926.000	261.852.000	130.926.000
- Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông 68	124.800.000	124.800.000	124.800.000	124.800.000
- Công ty TNHH Thương Mại - Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Hưng Thái	237.723.107	118.861.554	237.723.107	118.861.554
- DNTN Thương Mại Vân Anh	229.400.602	114.700.301	229.400.602	114.700.301
- Công ty TNHH Dệt May Thế Hòa	-	-	199.668.331	99.834.165
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Xây Dựng Tấn Hoàng	170.113.583	85.056.792	170.113.583	85.056.792
Cộng	**10.494.518.623**	**9.290.921.744**	**10.726.933.654**	**9.390.755.909**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	314.568.210.496	251.835.548.998
- Công cụ, dụng cụ	121.069.090	18.400.000
- Thành phẩm xăng dầu	31.094.183.049	133.979.676.798
- Thành phẩm Bất động sản	575.471.727.975	621.689.193.439
- Hàng hóa (xăng, dầu nhớt)	780.240.568.602	568.845.648.856
- Hàng hóa bất động sản	38.984.645.632	38.984.645.632
Cộng	**1.740.480.404.844**	**1.615.353.113.723**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	553.093.586	1.642.228.192	(1.314.603.242)	880.718.536
Chi phí sửa chữa, lắp đặt	702.488.570	2.553.468.268	(2.591.909.437)	664.047.401
Thuê mặt bằng	426.750.000	6.657.158.352	(6.681.658.352)	402.250.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	828.099.278	-	828.099.278
Cộng	**1.682.332.156**	**11.680.954.090**	**(10.588.171.031)**	**2.775.115.215**

10. Thuế GTGT được khấu trừ

	-	**4.311.638.227**

Khoản thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ mua vào đã khấu trừ hết trong kỳ.

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	1.810
- Thuế Xuất, nhập khẩu	-	2.761
Cộng	**-**	**4.571**

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bùi Thị Diệu Hằng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đồng Minh Tính	3.500.000.000	3.500.000.000
- Huỳnh Song Ngọc Trinh	3.000.000.000	-
- Lê Hoài Nam	5.050.000.000	5.050.000.000
- Lê Thanh Toàn	7.000.000.000	-
- Ngô Thị Hồng Thoa	4.000.000.000	4.000.000.000
- Nguyễn Hiền Triết	6.000.000.000	-
- Nguyễn Ngọc Hồ	6.000.000.000	-
- Nguyễn Thái Bình	5.000.000.000	-
- Phạm Trọng Giáp	8.800.000.000	-
- Trần Thị Kim Phương	4.000.000.000	5.000.000.000
- Phạm Mai Thanh Thảo	2.500.000.000	2.500.000.000
- Trần Thị Lưu	4.000.000.000	-
- Trần Thị Thanh Trúc	4.500.000.000	-
- Các đối tượng khác	39.657.971.680	25.784.976.581
Cộng	**107.007.971.680**	**49.834.976.581**

13. Trả trước cho người bán dài hạn

	14.135.374.740	**14.135.374.740**

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

- Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
- Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu Cục Hậu cần Quân khu 7	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.380.000.000**	**20.380.000.000**

15. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TS / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	952.160.185.808	125.788.991.879	163.474.702.682	5.779.228.290	978.848.000	1.248.181.956.659
- Mua trong năm	2.712.190.018	11.865.222.007	26.274.330.183	-	-	40.851.742.208
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.558.865.769	19.857.538.297	9.936.465.000	-	-	49.352.869.066
- Số cuối năm	**974.431.241.595**	**157.511.752.183**	**199.685.497.865**	**5.779.228.290**	**978.848.000**	**1.338.386.567.933**
Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	462.565.456.772	54.754.089.661	60.029.159.110	3.737.466.410	794.625.904	581.880.797.857
- Khấu hao trong năm	69.428.202.511	12.920.111.268	14.933.927.531	438.049.944	87.034.140	97.807.325.394
- Số cuối năm	**531.993.659.283**	**67.674.200.929**	**74.963.086.641**	**4.175.516.354**	**881.660.044**	**679.688.123.251**
Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	489.594.729.036	71.034.902.218	103.445.543.572	2.041.761.880	184.222.096	666.301.158.802
- Số cuối năm	**442.437.582.312**	**89.837.551.254**	**124.722.411.224**	**1.603.711.936**	**97.187.956**	**658.698.444.682**
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng						
- Số đầu năm	2.563.827.594	5.353.603.158	2.947.060.000	882.340.000	-	11.746.830.752
- Số cuối năm	**10.262.568.567**	**13.371.885.956**	**7.379.432.635**	**944.740.000**	**45.900.000**	**32.004.527.158**

16. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Giấy phép xả nước thải (*)	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu năm	4.832.818.182	319.570.358.167	318.181.819	324.721.358.168
- Mua trong năm	-	33.229.609.443	-	33.229.609.443
- Tăng khác		4.832.818.182		
- Giảm trong năm (**)	(4.832.818.182)			(4.832.818.182)
- Số cuối năm	-	**357.632.785.792**	**318.181.819**	**357.950.967.611**
Giá trị hao mòn				
- Số đầu năm	-	67.805.838.950	135.225.681	67.941.064.631
- Khấu hao trong năm	-	7.073.476.933	31.818.180	7.105.295.113
- Số cuối năm	-	**74.879.315.883**	**167.043.861**	**75.046.359.744**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	4.832.818.182	251.764.519.217	182.956.138	256.780.293.537
- Tại ngày cuối năm	-	**282.753.469.909**	**151.137.958**	**282.904.607.867**

(*) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

(**) Trong năm 2019, Tổng Công ty được điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nên tài sản được phân loại lại cho phù hợp.

17. Bất động sản đầu tư

Nhóm BĐSĐT / Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài [a]	Quyền sử dụng đất có thời hạn [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại CN HCM [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	123.860.000.000	58.835.724.386	20.596.562.976	31.620.064.521	234.912.351.883
- Mua trong năm	-	28.129.391.000	-	-	28.129.391.000
- Thanh lý, nhượng bán		(30.439.650.639)			(30.439.650.639)
- Số cuối năm	**123.860.000.000**	**56.525.464.747**	**20.596.562.976**	**31.620.064.521**	**232.602.092.244**
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	-	11.407.286.610	5.402.909.911	2.296.076.884	19.106.273.405
- Khấu hao trong năm	-	1.415.774.256	391.252.872	1.178.387.496	2.985.414.624
- Thanh lý, nhượng bán		(6.634.226.007)			(6.634.226.007)
- Số cuối năm	**-**	**6.188.834.859**	**5.794.162.783**	**3.474.464.380**	**15.457.462.022**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	123.860.000.000	47.428.437.776	15.193.653.065	29.323.987.637	215.806.078.478
- Tại ngày cuối năm	**123.860.000.000**	**50.336.629.888**	**14.802.400.193**	**28.145.600.141**	**217.144.630.222**

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà cao ốc văn phòng tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

[b] Trong đó quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có nguyên giá **58.835.724.386 Đồng** theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

- Diện tích đất thuê 106.507,80 m^2
- Diện tích đất đã chuyển nhượng 55.103,60 m^2
- Thời hạn sử dụng đất 45 năm (đến ngày 24/10/2054)

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản:

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ	-	35.781.900
-	Khu Nhà Thương mại Phú Thọ	3.360.030.643	1.368.211.956
-	Khu Nhà Thương mại An Bình	11.767.665.518	9.623.425.124
-	Các dự án khác	15.539.006	-
	Cộng	**15.143.235.167**	**11.027.418.980**

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án sau:

	Công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
-	Dự án Khu kho cảng An Sơn	-	469.987.206.884
-	Công trình các Mỏ Đá	171.040.458.878	145.860.421.809
-	Kho xăng dầu Phú Quốc	158.892.099.847	148.926.405.649
-	Dự án mở rộng Khu Công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	115.786.514.295
-	Hệ thống Cửa hàng Xăng dầu Bình Phước	25.529.896.329	34.373.833.649
-	Kho xăng dầu P Bình Thắng Dĩ An	39.582.865.469	19.552.428.542
-	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	52.337.546.719	17.808.113.439
-	Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo	29.847.816.943	6.316.750.985
-	Dự án Kho xăng dầu VK102	7.414.523.260	3.059.575.156
-	Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	590.670.245.192	153.352.610
-	Khu công nghiệp Sóng Thần I	-	9.936.465.000
-	Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	19.139.779.786	145.963.431
-	Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	4.949.284.033	2.943.398.927
-	Công trình Phụ, hạng mục khác	26.953.146.377	29.007.743.948
	Cộng	**1.279.689.231.493**	**1.003.858.174.324**

20. Đầu tư vào công ty con

Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	45.302.676.635
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	8.188.380.782
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	43.738.905.964
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH An Sơn Logistics Bình Dương	278.327.692.200	
Cộng	**414.557.655.581**	**136.229.963.381**

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH An Sơn Logistics Bình Dương	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
Cộng	**414.557.655.581**		

21. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty	Giá trị đầu tư của Tổng Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	256.458.010.136	25.000.000	25,00%
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	37.937.734.355	3.743.327	35,02%
Cộng	**294.395.744.491**		

22. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn - (354.567.255)

Khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương.

23. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.789.122.827	10.019.588.772	(4.608.160.340)	-	13.200.551.259
- Công cụ dụng cụ , trả trước khác	2.890.028.107	1.263.637.202	(2.164.369.584)	-	1.989.295.725
- Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m^2) [a]	3.417.761.047	-	-	(3.417.761.047)	-
- Lợi thế kinh doanh [b]	13.960.561.530	-	(6.980.280.762)	-	6.980.280.768
Cộng	**28.057.473.511**	**11.283.225.974**	**(13.752.810.686)**	**(3.417.761.047)**	**22.170.127.752**

[a] Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011, Tổng Công ty thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương trong thời hạn 20 năm, kể từ ngày bàn giao đất. Đơn giá thuê 20.000.000 đồng/tháng, tiền thuê đất cho 20 năm là 4.800.000.000 đồng (đã bao gồm thuế VAT 10%). Trong kỳ, Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất và chuyển sang theo dõi tại mục Tài sản cố định vô hình.

[b] **Giá trị lợi thế thương mại** được ghi nhận theo Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Tổng Công ty phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 03 năm.

24.	**Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	-	**49.000.000**

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản tiền phải nộp 1% trên số tiền ứng trước theo tiến độ để mua bất động sản đã được hoàn nhập trong năm.

25. Phải trả người bán ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	356.963.568.927	343.364.195.401
-	Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	159.175.887.003	272.083.108.878
-	Soleum Energy Pte Ltd	53.377.200.817	-
-	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương (*)	4.480.173.089	5.571.962.801
-	Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
-	Công ty Cổ phần Việt Hùng	897.242.658	897.242.658
-	Công ty TNHH Cơ khí Đặng Vũ	877.050.500	788.000.000
-	Trần Tấn Vinh - Trần Ngọc Hải	320.000.000	320.000.000
-	Công ty TNHH MTV Thiết bị Công nghệ và Tự Động Hóa Nam Sang	219.092.280	219.092.280
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	-	71.246.431.922
-	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	-	22.024.200.000
-	Công ty Cổ phần Thương mại Năng Lượng Xanh	-	2.142.000.000
-	Công ty TNHH Đạt Hiển	-	424.583.500
-	Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	-	143.900.132
-	Các đối tượng khác	5.190.886.944	1.281.732.952
	Cộng	**583.308.630.653**	**722.313.978.959**

(*) Khoản phải trả cho các bên liên quan

26. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Văng lai công viên	345.000.000	370.000.000
-	Văng lai TTHNNHKS Gold Star	134.000.000	166.000.000
-	Chi nhánh DNTN TM Phạm Thị Thương - Trạm XD Quang Vinh	426.177.400	16.060.002
-	Công ty TNHH Nhật Đông	266.540.600	266.540.600
-	Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	-
-	Công ty TNHH MTV Thương mại An Hòa	200.000.000	8.640.000
-	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Điền	175.882.200	4.400.000
-	DNTN Trạm Kinh Doanh Xăng Dầu Phú An	171.121.700	126.434.800
-	Công ty TNHH Dầu khí Phú Nhiên	112.943.200	-
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Thu	76.357.300	15.894.800
-	Công ty Cổ phần Sung Hyun Vina	-	3.333.440.500
-	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Phương Anh	-	608.108.642
-	Công ty TNHH Xăng Dầu Phú Lợi	-	351.000.000
-	Các đối tượng khác	429.048.653	696.780.447
	Cộng	**2.587.071.053**	**5.963.299.791**

27. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.399.580.196	207.276.751.458	(203.608.622.495)	6.067.709.159
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	118.516.609.095	(118.516.609.095)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	810.584.553	41.358.656.067	(42.169.240.620)	-
- Thuế nhập khẩu	(2.761)	59.894.694.216	(59.894.691.455)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.436.336.925	22.822.761.049	(25.836.336.925)	13.422.761.049
- Thuế thu nhập cá nhân	1.032.059.013	2.475.048.198	(1.629.101.296)	1.878.005.915
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8.253.867.369	144.718.782.926	(152.972.650.295)	-
- Thuế bảo vệ môi trường	92.549.942.940	1.954.334.247.540	(1.846.965.125.780)	199.919.064.700
- Phí, lệ phí và thuế khác	-	4.209.281.325	(4.209.281.325)	-
- Các khoản cổ phần hóa phải nộp ngân sách	2.062.949.025.474	104.518.069.115	(2.167.467.094.589)	-
Cộng	**2.184.431.393.709**	**2.660.124.900.989**	**(4.623.268.753.875)**	**221.287.540.823**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.184.431.398.280	-		221.287.540.823
- Thuế nộp thừa (thuyết minh số V.11)	(4.571)	-		-

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

* *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng quyền sử dụng đất*
* *5%* : *Nước sinh hoạt*
* *10%* : *Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng Xăng nhập khẩu và 8% áp dụng cho mặt hàng Xăng E5 Ron 92.

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.

- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

28.	**Phải trả người lao động**	**3.256.905.953**	**3.041.865.411**

Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

29. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay	6.934.022.430	3.650.566.559
- Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
- Chi phí ăn ca	199.465.692	190.349.614
Cộng	**7.546.852.306**	**4.254.280.357**

30. Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn	-	710.336.153
- Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
- Khoản phải trả liên quan Khu TMDV DC Định Hòa	-	51.502.974.300
- Lãi tiền gởi từ tiền CPH	-	54.181.550.186
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất TX. Thuận An	-	25.002.372
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	4.500.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức phải trả	26.430.757.200	-
- Các khoản phải trả khác	720.539.251	11.632.804
Cộng	**33.029.177.251**	**110.809.376.615**

31. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại khoản vay	Số cuối năm
31.1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Vietcombank)	1.174.662.561.966	3.252.493.487.083	(3.537.123.884.902)	-	890.032.164.147
31.2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Viettinbank)	1.070.461.987.593	4.548.054.628.549	(4.450.011.222.227)	-	1.168.505.393.915
31.3	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	187.270.369.833	2.043.467.327.160	(1.463.394.636.524)	-	767.343.060.469
31.4	Malayan Banking Berhad (Maybank)	153.472.858.983	897.807.297.084	(820.059.341.309)	-	231.220.814.758
31.5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	722.036.861.166	2.655.749.725.418	(2.578.514.064.628)	-	799.272.521.956
31.6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	342.219.173.979	(342.219.173.979)	-	-
31.7	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	413.712.870.323	(413.712.870.323)	-	-
31.8	Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	16.650.500.000	16.650.500.000
	Cộng	**3.307.904.639.541**	**14.153.504.509.596**	**(13.605.035.193.892)**	**16.650.500.000**	**3.873.024.455.245**

31.1 **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Bình Dương** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 006K18 ngày 9 tháng 02 năm 2018. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 ký ngày 09/02/2018 số 01/006B18 ký ngày 31/01/2019. Các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.2 **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 18.0122/2018-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 10/09/2018 và văn bản bổ sung số 180122/2018 ký ngày 23/12/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/01/2020
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.3 **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-190078975 ngày 05/08/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 08/07/2020
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.4 Vay ngắn hạn của Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank) theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 , cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Mục đích vay : - L/C: Nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô/hàng hoá/thành phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - FEC: Dự phòng biến động ngoại tệ
- Lãi suất : - Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm
  - Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.5 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83406/HĐTD ngày 01/07/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Kể từ ngày 01/07/2018 đến ngày 01/07/2020
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.6 Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 212/2018/HDHM/CIB ngày 30/10/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.7 Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 6600.19.110.969666.TD ngày 23/04/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20,000,000.00 USD hoặc VND tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2019
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2018-2019
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

31.8 Vay dài hạn đến hạn trả

Khoản vay đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Xem Thuyết minh V.38)

32. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Bổ sung từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng	2.819.464.749	4.139.433.036		(6.592.094.752)	366.803.033
- Quỹ phúc lợi	320.249.781	6.511.027.195	1.000.000	(6.832.276.976)	-
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	5.805.248	3.301.642.672		(3.307.447.920)	-
Cộng	**3.145.519.778**	**13.952.102.903**	**1.000.000**	**(16.731.819.648)**	**366.803.033**

33. Quỹ bình ổn giá

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Trích trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	113.910.999.320	234.233.484.800	304.680.186.856	43.464.297.264
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.200.494.030	176.858.505	-	4.377.352.535
Cộng	**118.111.493.350**	**234.410.343.305**	**304.680.186.856**	**47.841.649.799**

34.	**Phải trả người bán dài hạn**	**22.024.200.000**	-

Khoản phải trả Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

35. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khoản ứng trước chuyển nhượng Bất động sản đã chuyển giao trong năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thành Nhân	-	9.000.000.000
- Lê Minh Lý	-	1.000.000.000
- Huỳnh Song Ngọc Trinh	-	3.000.000.000
- Đỗ Việt Cường	-	2.200.000.000
- Dương Yến Nhi	-	900.000.000
Cộng	**-**	**16.100.000.000**

36. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp và cho thuê văn phòng. Cụ thể:

- Số đầu năm	304.418.215.907	411.550.098.649
- Tăng trong kỳ	-	7.051.451.363
- Doanh thu đã thực hiện trong kỳ	(12.152.245.008)	(114.183.334.105)
- Số cuối năm	**292.265.970.899**	**304.418.215.907**

37. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.413.381.423	27.217.662.300
- Công ty CP Giang Nam Logistics	-	50.000.000.000
Cộng	**28.413.381.423**	**77.217.662.300**

38. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Phân loại vay đến hạn	Số cuối năm
38.1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.650.500.000		(16.650.500.000)	-
38.2	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam MSB **(Maritime Bank)**	-	16.265.049.849	-	16.265.049.849
38.3	Trái phiếu - Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong (TP bank)	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
	Cộng	**16.650.500.000**	**216.265.049.849**	**(16.650.500.000)**	**216.265.049.849**

38.1 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng **vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LE ngày 16 tháng 3 năm 2015,** cụ thể:

- Hạn mức vay : **224.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án
- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kè và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cổng, hàng rào, ... thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND

Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND

- **Số dư 31/12/2019** : **16.650.500.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : *0 Đồng*
- *Nợ đến hạn trả* : *16.650.500.000 Đồng*

38.2 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) theo hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương.
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)

  - Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án" kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.

- **Số dư 31/12/2019** : **16.265.049.849 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : 16.265.049.849 Đồng
- *Nợ đến hạn trả* : *0 Đồng*

38.3 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản

39. Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
39.1	Vốn góp của chủ sở hữu	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
39.2	Cổ phiếu quỹ	-	(243.800.000)	-	(243.800.000)
39.3	Quỹ đầu tư phát triển	-	5.325.230.116	-	5.325.230.116
39.4	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	106.504.602.313	73.410.789.583	104.446.097.019	75.469.294.877
	Cộng	**2.472.504.602.313**	**78.492.219.699**	**104.446.097.019**	**2.446.550.724.993**

39.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
- Số lượng CP lưu hành bình quân	236.591.024	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

Cổ đông	Số cổ phiếu đầu năm	Số cổ phiếu cuối năm	Tỷ lệ
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	34.422.600	34.422.600	14,55%
- Các cổ đông khác	43.655.400	43.655.400	18,45%
Cộng	**236.600.000**	**236.600.000**	**100,00%**

39.2 *Cổ phiếu quỹ* *(243.000.000)* -

Tổng Công ty đã mua lại 20,100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

39.3 *Quỹ Đầu tư phát triển* *5.325.230.116* -

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của năm trước theo Nghi quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

39.4 *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (CPP)*

		Năm nay	Năm trước
-	**Lợi nhuận sau thuế CPP**	**106.504.602.313**	-
-	**Phân phối lợi nhuận năm trước**	**(104.446.097.019)**	-
+	*Trích Quỹ Đầu tư phát triển*	*(5.325.230.116)*	-
+	*Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi*	*(10.650.460.231)*	-
+	*Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành*	*(3.301.642.672)*	-
+	*Chia cổ tức*	*(85.168.764.000)*	-
-	Lợi nhuận năm trước CPP chuyển năm nay	2.058.505.294	-
-	**Lợi nhuận sau thuế năm nay**	**73.410.789.583**	**106.504.602.313**
-	**Phân phối lợi nhuận năm nay**	-	-
-	Lợi nhuận năm nay chuyển năm sau	73.410.789.583	106.504.602.313
-	**Lợi nhuận CPP lũy kế chuyển năm sau**	**75.469.294.877**	**106.504.602.313**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tiền tệ: VND

		Năm nay	Năm trước
40.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		
-	Doanh thu hàng hóa	9.174.714.344.912	11.615.646.010.342
-	Doanh thu thành phẩm	2.607.374.990.467	1.552.598.961.221
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.614.650.566	76.649.532.587
-	Doanh thu kinh doanh BĐS	288.449.617.386	199.689.001.284
	Cộng	**12.178.153.603.331**	**13.444.583.505.434**

41. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.236.586.073.454	11.483.310.011.770
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.300.339.408.628	1.348.469.576.445
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.509.261.441	32.547.943.259
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	132.235.118.137	54.877.072.302
Cộng	**11.717.669.861.660**	**12.919.204.603.776**

42. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.607.776.737	82.677.607.823
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.168.411.308	53.066.389.543
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90.865.167	799.770.572
Cộng	**80.867.053.212**	**136.543.767.938**

43. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	150.003.504.455	164.474.281.236
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.357.798.748	48.963.621.041
- Chi phí tài chính khác	13.533.958.748	90.000.000
Cộng	**166.895.261.697**	**213.882.469.532**

44. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	64.740.442.189	61.293.925.766
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.791.768.127	2.373.364.689
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.142.502.552	2.763.248.451
- Chi phí khấu hao TSCĐ	41.581.637.291	31.719.162.901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.405.459.008	40.011.379.244
- Chi phí bằng tiền khác	72.901.303.650	105.807.530.908
Cộng	**224.563.112.817**	**243.968.611.959**

45. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	14.868.942.657	21.321.207.227
- Chi phí vật liệu quản lý	1.354.769.200	1.046.279.717
- Chi phí đồ dùng văn phòng	533.210.486	622.923.815
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.804.970.408	7.889.076.033
- Chi phí dự phòng	-	9.390.755.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.778.635.412	16.431.755.003
- Chi phí bằng tiền khác	15.367.152.175	16.438.743.161
Cộng	**53.707.680.338**	**73.140.740.865**

46. Thu nhập khác

- Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	8.700.000.000
- Thu tiền điện, nước khách thuê	2.233.783.114	671.707.381
- Phí tàu già, phí lưu tàu, thu hoàn phí BH	31.320.000	117.938.504
- Thu nhập khác	382.026.748	262.304.309
Cộng	**2.647.129.862**	**9.751.950.194**

47. Chi phí khác

- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	6.847.487.111
- Chi trả tiền điện, nước khách thuê	1.727.532.689	560.306.203
- Phí tàu già, phí lưu tàu	65.560.596	941.105.000
- Cán khoản phạt	695.731.554	-
- Chi phí khác	60.494.422	56.919.821
Cộng	**2.549.319.261**	**8.405.818.135**

48. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

-	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**96.282.550.632**	**132.276.979.299**
-	Cộng (+) Chi phí không được trừ	1.380.019.783	32.550.000
-	Trừ (-) thu nhập không chịu thuế	55.168.411.308	50.930.854.549
-	Chuyển lỗ của các năm trước	-	
	Tổng thu nhập chịu thuế	**42.494.159.107**	**81.378.674.750**
+	*Trong đó:*		
+	*Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng BĐS*	*114.358.805.246*	*128.861.884.930*
+	*Thu nhập từ hoạt động SXKD*	*(71.864.646.139)*	*(47.483.210.180)*
-	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
-	**Thuế TNDN theo thuế suất**	**22.871.761.049**	**25.772.376.986**
	Trong đó:		
+	*Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS*	*22.871.761.049*	*25.772.376.986*
+	*Thuế TNDN từ hoạt động SXKD*	-	-
-	Thuế TNDN tạm tính theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu ứng trước theo tiến độ Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	-	49.000.000
-	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN đã nộp cho hoạt động chuyển nhượng BĐS	(49.000.000)	-
-	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**22.822.761.049**	**25.821.376.986**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty TNHH Hải Linh	Cổ đông
- Công ty CP Xăng dầu DV Hàng hải S.T.S	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ là 3.562.000.000 Đồng.

- Các giao dịch với Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược:

❖ ***Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:***

	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	20.250.340	31.632.675.469	29.214.251.657	2.438.674.152
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	107.832.689.944	1.811.629.092.486	1.645.747.328.758	273.714.453.672
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	9.193.400	114.605.460	115.942.000	7.856.860
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	7.611.930.000	113.920.607.000	112.098.887.000	9.433.650.000
- Công ty TNHH Hải Linh	375.198.376.084	1.205.451.499.864	1.235.633.476.454	345.016.399.494
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	475.043.512.504	704.011.096.759	697.680.916.144	481.373.693.119
Cộng	**965.715.952.272**	**3.866.759.577.038**	**3.720.490.802.013**	**1.111.984.727.297**

❖ ***Phải thu lãi, cổ tức, cho vay và thu khác***

	Số đầu năm	Phải thu trong kỳ	Đã thu / giảm trong kỳ	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.578.634.947	11.372.716.150	13.288.443.140	7.662.907.957
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	5.305.671.032	8.611.068.536	9.116.739.568	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	14.142.291.613	6.333.839.851	14.142.291.613	6.333.839.851
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	9.172.427.607	15.895.575.883	22.772.427.607	2.295.575.883
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	37.887.121	37.500.000.000	20.000.000.000	17.537.887.121
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	720.685.074	2.654.883.793	3.081.655.367	293.913.500
Cộng	**38.957.597.394**	**82.368.084.213**	**82.401.557.295**	**38.924.124.312**

❖ ***Phải trả về mua hàng và nhận dịch vụ cung cấp và phải trả khác:***

	Số đầu năm	Phải trả trong kỳ	Đã thanh toán hay giảm trong kỳ	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	5.571.962.801	98.996.367.599	100.088.157.311	4.480.173.089
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	(120.094.525.502)	901.014.441.692	780.919.916.190	-
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	-	162.636.637	149.300.637	13.336.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	3.000.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty TNHH Hải Linh	71.246.431.922	1.515.880.392.248	1.587.126.824.170	-
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	-	201.028.041.130	201.027.972.186	68.944
Cộng	**(40.276.130.779)**	**2.721.081.879.306**	**2.671.812.170.494**	**8.993.578.033**

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

- Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

- Thông tư 106/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 5 thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG